

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021
của tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp
ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân Tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm
2021 của tỉnh Đồng Tháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 4007/STC-QLNS
ngày 31 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án nhân dân Tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT/HSi.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thiện Nghĩa

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1163/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán	So Sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.124.109	28.589.209	202%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.480.440	6.073.802	94%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.144.040	3.482.958	111%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.336.400	2.590.843	78%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.765.596	14.601.122	216%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.085.320	9.128.246	180%
2	Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước (*)	1.680.276	5.309.176	316%
3	Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		163.700	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		428.724	
IV	Thu kết dư		817.101	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.416.492	
VI	Thu viện trợ		750	
VII	Thu từ các khoản huy động, đóng góp		42.223	
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		162.496	
IX	Thu chuyển nguồn làm lương	816.873		
X	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	61.200	46.500	
B	TỔNG CHI NSDP	14.062.909	27.551.939	196%
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.692.115	18.910.062	149%
1	Chi đầu tư phát triển	3.381.485	4.460.078	132%
2	Chi trả lãi vay theo quy định	2.100	823	
3	Chi thường xuyên	8.465.821	9.551.144	113%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	233.960	0	0%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	606.749	0	
7	Chi chuyển nguồn năm sau	0	4.896.017	
II	Chi từ NSTW bổ sung mục tiêu	1.370.794		
III	Chi các chương trình mục tiêu		61.906	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		434	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		61.472	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		7.811.632	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		768.109	
VI	Các nhiệm vụ chi khác		230	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		0	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	61.200	78.453	
1	vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc	61.200	78.453	
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	15.784.569	14.124.109	21.754.586	20.615.081	138%	146%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.140.900	6.480.440	7.685.004	6.545.499	94%	101%
I	Thu nội địa	8.035.900	6.480.440	7.016.452	6.073.702	87%	94%
1	Thu từ DN quốc doanh trung ương	210.000	210.000	245.001	245.001	117%	117%
	- Thuế giá trị gia tăng	161.000	161.000	186.155	186.155	116%	116%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.000	21.000	40.520	40.520	193%	193%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	18.307	18.307	65%	65%
	- Thuế tài nguyên	0	0	18	18		
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Thu sử dụng vốn NS và thu khác	0	0	0	-		
2	Thu từ DN quốc doanh địa phương	535.000	535.000	286.473	286.473	54%	54%
	- Thuế giá trị gia tăng	358.000	358.000	148.040	148.040	41%	41%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	93.000	93.000	0	-	0%	0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	61.372	61.372		
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	77.061	77.061	92%	92%
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Thu sử dụng vốn NS và thu khác	0	0	0	-		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	70.000	70.000	70.477	70.477	101%	101%
	- Thuế giá trị gia tăng	14.900	14.900	12.269	12.269	82%	82%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	58.187	58.187	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	100	100	21	21	21%	21%
	- Thuế môn bài	0	-	-	-		
	- Các khoản thu khác (Tiền thuê mặt đất, mặt nước)	0		-	-		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.315.000	1.315.000	1.132.031	1.132.031	86%	86%
	- Thuế giá trị gia tăng	606.070	606.070	565.671	565.671	93%	93%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	559.240	559.240	81.326	81.326	15%	15%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.750	130.750	476.960	476.960	365%	365%
	- Thuế tài nguyên	18.940	18.940	8.073	8.073	43%	43%
	- Thuế môn bài	0	-	-	-		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	0	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	280.000	280.000	242.162	242.162	86%	86%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	-	297	297		
7	Thuế nhà đất/thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	9.403	9.403	118%	118%
8	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	465.000	453.602	453.602	98%	98%
9	Thu phí xăng dầu; thuế bảo vệ môi trường	2.270.000	844.440	1.312.857	488.433	58%	58%
10	Thu phí, lệ phí	192.900	132.000	156.068	103.780	81%	79%
11	Thu tiền sử dụng đất	750.000	750.000	1.239.694	1.239.694	165%	165%
12	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	76.000	76.000	253.261	253.261	333%	333%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0					
16	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN	0		127	127		
17	Thu khác ngân sách	280.000	211.000	248.330	182.381		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.000	11.000	21.198	21.109	193%	192%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu khoa lợi công sản khác	3.000	3.000	2.387	2.387	80%	80%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	70.000	70.000	59.826	59.826		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.500.000	1.283.258	1.283.258	86%	86%
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	105.000		196.854	100	187%	
III	Thu Viện trợ			750	750		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			42.223	42.223		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước						
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			428.724	428.724		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.200	61.200	46.500	46.500		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			817.101	817.101		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.416.492	6.416.492		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		SO SÁNH (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSDP	12.753.315	5.300.306	7.453.009	19.050.651	7.747.926	11.302.724	149,38%	146,18%	151,65%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.692.115	5.239.106	7.453.009	14.014.275	5.613.863	8.400.412	110,42%	107,15%	112,71%
I	Chi đầu tư phát triển	3.381.485	2.226.239	1.155.246	4.460.078	2.680.971	1.779.107	131,90%	120,43%	154,00%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.631.485	2.126.239	505.246	4.403.541	2.624.434	1.779.107	167,34%	123,43%	352,13%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	747.585	747.585	0	628.912	439.784	189.128	84,13%	58,83%	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	1.408	1.408	0			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	750.000	100.000	650.000	461.660		441.962	61,55%	0,00%	67,99%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.500.000	0	731.759	591.620	140.139	48,78%	39,44%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	19.699	19.699	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác				36.839	36.839	0			
II	Chi trả lãi vay theo quy định	2.100	2.100		823	823		39,20%	39,20%	
III	Chi thường xuyên	8.465.821	2.887.729	5.578.092	9.551.144	2.930.069	6.621.075	112,82%	101,47%	118,70%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.653.191	777.729	2.875.462	3.486.573	669.111	2.817.462	95,44%	86,03%	97,98%
2	Chi khoa học và công nghệ	30.844	30.844	0	14.227	13.954	274	46,13%	45,24%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	0	2.000	2.000	0	100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	233.960	121.038	112.922	0	0	0			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	606.749	0	606.749	0	0	0			
VII	Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0	230	0	230			
VIII	Chi cho vay				0	0				
B	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	61.906	50.446	11.460			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				434	163	271			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				61.472	50.283	11.189			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	4.896.017	2.005.164	2.890.852			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	61.200	61.200		78.453	78.453		128,19%	128,19%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.065.902	13.749.346	114%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.765.596	6.001.420	89%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.239.106	5.664.309	108%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	2.226.239	2.680.971	120%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.126.239	2.624.434	123%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	747.585	439.784	59%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	1.408	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	422.258	
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.900	26.238	905%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	2.594	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	22.500	-	0%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	810.450	1.563.990	193%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.000	73.226	253%
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	780	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	19.699	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	36.839	
II	Chi thường xuyên	2.887.729	2.980.514	103%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	777.729	669.111	86%
2	Chi khoa học và công nghệ	30.844	13.954	45%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.183	9.856	159%
6	Chi thể dục thể thao	21.500	2.818	13%
7	Chi bảo vệ môi trường	41.904	56.366	135%
8	Chi các hoạt động kinh tế	520.329	288.754	55%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	452.610	401.993	89%
10	Chi bảo đảm xã hội	55.550	35.218	63%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	823	39%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
IV	Chi cho vay	-	-	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100%
VI	Dự phòng ngân sách	121.038	-	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.005.164	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	61.200	78.453	128%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi chuyển nguồn dự toán năm sau				Chi trả nợ gốc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	13.637.220	4.004.235	2.633.186	47.865	2.100	2.000	121.038	0	6.765.596	61.200	14.354.958	2.650.376	2.960.662	823	2.000	50.446	30.595	19.851	6.001.420	2.005.164	605.613	78.453	105,26%	66,19%
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.685.286	4.004.235	2.633.186	47.865	0	0	0	0	0	0	6.922.805	2.650.376	2.960.662	0	0	50.446	30.595	19.851	0	655.708	605.613	0	103,55%	66,19%
1	Các đơn vị HCSN	5.142.152	2.539.606	2.586.806	15.740	0	0	0	0	0	0	5.817.862	1.890.764	2.912.816	0	0	18.768	0	18.768	0	389.900	605.613	0	113,14%	74,45%
1	VP Hội đồng nhân dân	11.550		11.550								9.713		9.713			0		0					84,09%	
2	Ủy ban nhân dân Tỉnh	29.645	3.500	26.145								23.906	478	23.428			0		0		0			80,64%	13,65%
	- VP Ủy ban nhân dân Tỉnh	27.639	3.500	24.139								21.934	478	21.456			0		0		0			79,36%	
	- Công thông tin điện tử	2.006		2.006								1.972		1.972			0		0					98,31%	
3	Sở Ngoại vụ	8.901		8.901								4.408		4.408			0		0					49,52%	
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	382.879	305.986	76.893								348.402	262.571	72.351			345		345		13.135			91,00%	85,81%
	- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	338.691	305.986	32.705								283.539	262.571	7.833			0		0		13.135			83,72%	
	- Chi cục Kiểm lâm	7.255		7.255								7.213		7.213			0		0					99,42%	
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ TV	6.165		6.165								7.821		7.821			0		0					126,86%	
	- Chi cục Chăn nuôi - Thú y&TS	12.793		12.793								25.163		25.163			0		0					196,69%	
	- Chi cục Thủy lợi	3.630		3.630								4.821		4.821			0		0					132,81%	
	- Chi cục Phát triển nông thôn	2.520		2.520								3.118		2.966			152		152					123,73%	
	- VP Điều phối Điều phối xây dựng nông thôn mới	630		630								2.730		2.537			193		193					433,33%	
	- Trung tâm Ứng dụng NN Công nghệ cao	5.700		5.700								4.103		4.103			0		0					71,98%	
	- Trung tâm Dịch vụ NN & NSNT	5.495		5.495								8.162		8.162			0		0					148,54%	
	- Ban Quản lý dự án VnSAT	0		0								1.732		1.732			0		0						
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	24.626	15.000	9.626								9.517	140	9.237			140		140		0			33,29%	
	- Sở Kế hoạch & Đầu tư	22.316	15.000	7.316								7.428	140	7.148			140		140		0			90,43%	
	- Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp và khởi nghiệp	2.310		2.310								2.089		2.089			0		0						
6	Sở Tư pháp	11.243	0	11.243								12.669	0	12.669			0		0		0				
	- VP Sở Tư pháp	6.523		6.523								8.840		8.840			0		0					81,12%	
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý	4.720		4.720								3.829		3.829			0		0		0			98,92%	
7	Sở Công thương	16.515	0	16.515								16.337	0	16.337			0		0					137,15%	
	- Sở Công thương	7.240		7.240								9.930		9.930			0		0					69,08%	
	- Trung tâm Khuyến công	9.275		9.275								6.407		6.407			0		0		0			46,25%	
8	Sở Khoa học & Công nghệ	41.938	7.210	34.728								19.396	1.793	17.603			0		0		0				
	- Sở Khoa học & Công nghệ	40.378	7.210	33.168								15.768	1.793	13.975			0		0		0				
	- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.560		1.560								1.941		1.941			0		0					124,41%	
	- Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm	0		0								1.687		1.687			0		0						
	- Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm & UD KHCN											621.423	69	15.741			0		0		605.613			4173,15%	
9	Sở Tài chính	14.891	69	14.822								14.850	69	14.781			0		0		0			106,60%	
	- Sở Tài chính	13.931	69	13.862								960		960			0		0					100,00%	
	- Trung tâm Dịch vụ Tài chính	960		960								18.431	4.983	13.448			0		0		0			155,70%	
10	Sở Xây dựng	11.838	3.508	8.330								16.731	4.983	11.748			0		0		0			159,60%	
	- Sở Xây dựng	10.483	3.508	6.975								746		746			0		0					98,81%	
	- Chi cục Giám định Xây dựng	755		755								0		0			0		0						
	- Trung tâm Giám định chất lượng CTXD	0		0								954		954			0		0					159,00%	
	- Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	600		600								265.868	32.998	84.092			0		0		148.778			96,19%	
11	Sở Giao thông vận tải	276.408	190.970	85.438								263.764	32.998	81.988			0		0		148.778			96,07%	
	- Sở Giao thông vận tải	274.548	190.970	83.578								1.249		1.249			0		0					97,96%	
	- Cảng vụ đường thủy nội địa	1.275		1.275								691		691			0		0					270,87%	
	- Trung tâm GDNN Kỹ thuật Giao thông vận tải	255		255								164		164			0		0					49,70%	
	- Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy bộ	330		330								546.853	34.584	496.939			15.330		15.330		0			89,35%	
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	612.063	79.150	517.173	15.740							92.799	34.584	42.885			15.330		15.330		0			58,84%	43,69%
	- Sở Giáo dục & Đào tạo	157.714	79.150	62.824	15.740							435.562		435.562			0		0					99,88%	
	- 43 Trường THPT	436.071		436.071								9.888		9.888			0		0					97,59%	
	- 02 trung tâm GDTX	10.132		10.132								0		0			0		0						
	- Trung tâm GDTX kỹ thuật HN	0		0								0		0			0		0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)		
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện				Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi trả nợ gốc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
13	- Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật	8.146		8.146								8.604		8.604			0		0					105,62%	
	Sở Y tế	824.644	302.639	522.005								1.317.534	404.906	912.628			0		0		0			159,77%	
	- Sở Y tế	686.106	302.639	383.467								465.642	404.906	60.736			0		0		0			67,87%	133,79%
	- Sở Y tế (nguồn 53)	0		0								0		0			0		0						
	- Chi cục An toàn vệ sinh TP	1.705		1.705								3.256		3.256			0		0					190,98%	
	- Chi cục Dân số KHHGD	1.430		1.430								1.494		1.494			0		0					104,44%	
	- Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	0		0								169.357		169.357			0		0						
	- Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	0		0								114.242		114.242			0		0						
	- Bệnh viện đa khoa KV Hồng Ngự	0		0								13.402		13.402			0		0						
	- Bệnh viện đa khoa KV Tháp Mười	3.000		3.000								16.292		16.292			0		0					543,07%	
	- Bệnh viện Y học cổ truyền	0		0								16.134		16.134			0		0						
	- Bệnh viện Quân dân y	0		0								16.517		16.517			0		0						
	- Bệnh viện Phục hồi chức năng	0		0								13.104		13.104			0		0						
- Bệnh viện Phổi	0		0								39.715		39.715			0		0							
- Bệnh viện Tâm thần	4.200		4.200								10.050		10.050			0		0					239,29%		
- Bệnh viện Da liễu	3.000		3.000								4.515		4.515			0		0					150,50%		
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	15.090		15.090								129.301		129.301			0		0					157,10%		
- Trung tâm Kiểm nghiệm	3.430		3.430								5.388		5.388			0		0					102,38%		
- Trung tâm Giám định y khoa	2.060		2.060								2.109		2.109			0		0					108,21%		
- Trung tâm Pháp y	2.095		2.095								2.267		2.267			0		0					295,30%		
- Trung tâm y tế huyện, thị, TP	99.815		99.815								294.749		294.749			0		0							
- BQL DA Quỹ toàn cầu PC HIV/AIDS	0		0								0		0			0		0					0,00%		
- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	2.713		2.713								0		0			0		0							
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	81.781	4.333	77.448								81.278	4.008	76.426			844		844		0			99,38%	
	- Sở Lao động Thương binh & XH	61.713	4.333	57.380								40.357	4.008	35.505			844		844		0			65,39%	
	- Sở Lao động Thương binh & Xã hội (nguồn 57)	0		0								0		0			0		0						
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội TH	3.780		3.780								5.838		5.838			0		0					154,44%	
	- Cơ sở Điều trị nghiện	4.653		4.653								11.376		11.376			0		0					244,49%	
	- Ban quản lý Nghĩa trang liệt sĩ	2.520		2.520								4.501		4.501			0		0					178,61%	
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	0		0								615		615			0		0						
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm	0		0								6.240		6.240			0		0						
	- Trường TC Hồng Ngự	3.020		3.020								4.666		4.666			0		0					154,50%	
	- Trường TC Tháp Mười	3.280		3.280								4.039		4.039			0		0						
	- Trường TC Thanh Bình	2.815		2.815								3.646		3.646			0		0					129,52%	
	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	141.227	19.829	121.398								125.393	16.487	108.781			125		125		0			88,79%	
	- Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	110.720	19.829	90.891								33.817	16.487	17.205			125		125		0			30,54%	
- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	11.255		11.255								62.141		62.141			0		0					552,12%		
- Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	6.810		6.810								11.087		11.087			0		0					162,80%		
- Bảo tàng	2.077		2.077								2.674		2.674			0		0					128,74%		
- Thư viện	2.210		2.210								3.782		3.782			0		0					171,13%		
- Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	3.520		3.520								5.449		5.449			0		0							
- Khu di tích Xẻo Quýt	1.685		1.685								2.294		2.294			0		0					136,14%		
- Ban quản lý khu di tích Gò Tháp	2.950		2.950								4.148		4.148			0		0					140,61%		
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	126.096	17.000	109.096								154.462	28.890	125.572			0		0		0			122,50%	
	- Sở Tài nguyên & Môi trường	122.601	17.000	105.601								51.286	9.191	42.095			0		0		0				
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	1.281		1.281								1.896		1.896			0		0					148,01%	
	- Chi cục Quản lý đất đai	2.210		2.210								2.366		2.366			0		0					107,06%	
	- Trung tâm Kỹ thuật TN&MT	0		0								14.981		14.981			0		0						
	- Trung tâm Quan trắc TN & MT	0		0								2.897		2.897			0		0						
	- VP Đăng ký đất đai	0		0								53.074		53.074			0		0						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất	4		4								27.961	19.699	8.263			0		0						
	Sở Thông tin & Truyền thông	29.724	14.245	15.479								20.390	2.995	17.396			0		0		0			68,60%	
	- Sở Thông tin & Truyền thông	26.039	14.245	11.794								16.779	2.995	13.785			0		0		0			64,44%	
	- Trung tâm Công nghệ TT&TT	3.685		3.685								3.611		3.611			0		0					97,99%	
	Sở Nội vụ	32.320		32.320								32.005		32.005			0		0					99,02%	
	- Sở Nội vụ	30.600		30.600								30.529		30.529			0		0					99,77%	
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.720		1.720								1.476		1.476			0		0					85,81%		
Thanh tra tỉnh	9.315		9.315								8.458		8.458			0		0					90,80%		
Ban Quản lý Khu Kinh tế	3.435		3.435								4.319		4.319			0		0					125,74%		
Ban An toàn giao thông	5.255		5.255								3.665		3.665			0		0					69,74%		
Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	82.979		82.979								22.281		22.281			0		0					26,85%		
Đài Phát thanh truyền hình	9.400		9.400								10.860		10.455			405		405					115,53%		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)			
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chỉ chương trình MTQG	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chỉ trả nợ gốc	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	
																	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chỉ chuyển nguồn dự toán năm sau				Chỉ trả nợ gốc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
24	Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT&DL	14.193		14.193								9.438		9.384			54		54					66,50%	
	- Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT&DL	14.093		14.093								9.339		9.285			54		54					66,27%	
	- Khu du lịch Tràm Chim	100		100								99		99			0		0					122,22%	
25	Vườn quốc gia Tràm Chim	9.780		9.780								11.953		11.953			0		0					118,59%	
26	Trường Cao đẳng Y tế	4.550		4.550								5.396		5.396			143		143					77,68%	
27	Trường Cao đẳng cộng đồng	29.608		29.608								22.999		22.856			0		0					63,16%	
28	Trường Chính trị	26.718		26.718								16.874		16.874			0		0						
	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất TP Hồng Ngự	0		0								0		0			0								
29	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Lai Vung	0		0								0		0			0								
30	Phòng Quản lý đô thị TP Cao Lãnh	339		339								87		87			0		0					25,66%	
33	Văn phòng Tỉnh ủy	193.566	726	192.839								176.182	604	174.993			585		585		0			91,02%	
34	Công an Tỉnh	78.897	15.619	63.278								92.510	3.451	88.260			798		798		0			117,25%	
35	BCH Quân sự Tỉnh	121.905	35.000	86.905								142.587	24.758	117.829			0		0		0			116,97%	
36	BCH BĐ Biên phòng tỉnh	38.736	28.336	10.400								56.869	28.336	28.533			0		0		0			146,81%	
37	Đoàn kinh tế Quốc phòng 959	0		0								0		0			0		0					100,00%	
38	Bảo Hiểm xã hội tỉnh Đồng Tháp	338.702		338.702								338.702		338.702			0		0						
39	Ban QLDAĐTXD công trình giao thông	654.020	654.020										493.631				0				66.414				
40	Ban QL tiêu dự án thủy lợi ADB	6.997	6.997									6.997	6.997				0				0				
41	Ban QL Khu kinh tế	109.470	109.470									84.629	50.724				0				33.904				
42	Ban QLDAĐTXD công trình NN	319.623	319.623									315.261	215.212				0				100.049				
43	BQLDA ĐTXĐCT ĐD&CN Tỉnh	145.676	145.676									127.491	100.091				0				27.400				
44	Bệnh viện y học cổ truyền	2.380	2.380									84	84				0		0		0				
45	Bệnh viện Quân dân y	64	64									37	37				0		0		0				
46	TT Dẫn tư khai thác HT khu KTCK ĐT	20.049	20.049									20.696	20.696				0				0				
47	TIPT quỹ nhà đất tỉnh	171.045	171.045									98.567	98.346				0				220				
48	Vườn quốc gia Tràm chim	5.821	5.821									7.323	7.323				0				0				
49	Công Ty CPĐT & PT nhà và Khu CNĐT	5.118	5.118										5.118				0				0				
50	Công Ty CP Cấp nước và MĐĐT	278	278										326				0				0				
51	Đoàn kinh tế QP 959	50.395	50.395										36.483				0				0				
52	Trường cao đẳng cộng đồng	91	91										91				0				0				
53	Chi cục thủy lợi	42	42									750	750				0				0				
54	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	750	750									2.763	2.763				0				0				
55	Tỉnh đoàn	2.763	2.763									0	0				0				0				
56	Các dự án tất toán	1.902	1.902									0	0				0				0				
II	Các đơn vị đoàn thể	83.218	36.838	46.380								85.767	36.838	47.846	0	0	1.083	0	1.083	0	0			103,06%	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	9.410		9.410								7.212		6.624			588		588					76,64%	
2	BCH Đoàn tỉnh	6.205		6.205								5.341		5.212			129		129					86,07%	
	- BCH Đoàn tỉnh	5.470		5.470								4.790		4.661			129		129					87,57%	
	- Trung tâm hoạt động TTN	735		735								551		551			0		0					74,97%	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.800		5.800								5.120		4.938			183		183					88,28%	
4	Hội Nông dân	4.540		4.540								4.113		4.113			0		0					90,59%	
5	Hội Cựu chiến binh	2.400		2.400								2.482		2.395			87		87					103,42%	
6	Liên minh hợp tác xã	2.840		2.840								1.938		1.938			0		0					68,24%	
7	Liên hiệp các hội khoa học & kỹ thuật	2.840		2.840								2.539		2.539			0		0					89,40%	
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.840		2.840								2.012		2.012			0		0					70,85%	
9	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.840		2.840								4.222		4.222			0		0					148,66%	
10	Hội Chữ thập đỏ	2.840		2.840								2.802		2.802			0		0					98,66%	
11	Hội Đồng y	2.840		2.840								930		930			0		0					32,75%	
12	Hội người mù	985		985								775		775			0		0					78,68%	
13	Ủy ban Bầu cử tỉnh	0		0								4.189		4.189			0		0						
												150		150			0		0						
13	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp	0		0								300		300			0		0						
14	Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp	0		0								400		400			0		0						
15	Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	0		0								52		52			0		0						
16	Cục Quản lý Thị trường	0		0								281		281			0		0						
17	Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp	0		0								0		0			0		0						
	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	0		0								330		330			0		0						
18	Tỉnh	0		0								96		96			96		96						
19	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh	0		0								0		0			0		0						
20	Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Tháp	0		0								392		392			0		0						
21	Kho bạc nhà nước Đồng Tháp	0		0													0		0						
	Ban Đại diện Hội Người Cao tuổi Đồng Tháp	0		0													0		0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)		
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi bổ sung cho ngân sách huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
23	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh Đồng Tháp	0		0								462		462			0		0							
24	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Đồng Tháp	0		0								696		696			0		0							
25	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Tháp	0		0								497		497			0		0							
26	Hội Luật gia tỉnh Đồng Tháp	0		0								450		450			0		0							
28	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Tháp	0		0								765		765			0		0							
29	Hội Y Học tỉnh Đồng Tháp	0		0								233		233			0		0							
30	Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam CN tại Cần Thơ	0		0								150		150			0		0							
31	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Tháp	9.830	9.830										9.830				0									
32	Cơ sở ăn uống thuộc Điểm Du lịch Sa Nhữn Garden (Trần Minh Đạo)	796	796										796													
33	Cơ sở ăn uống thuộc Điểm Du lịch sinh thái Hoà Đông (Phạm Thị Ven)	476	476										476													
34	Cơ sở ăn uống thuộc điểm Du lịch sinh thái Tiên Đình (Vũ Công Đình)	564	564										564													
35	Cơ sở KD DV ăn uống Hương Quê thuộc Điểm tham quan Du lịch sinh thái Hương Quê (Trần Minh Thiện)	775	775										775													
36	Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines	1.492	1.492										1.492													
37	Công ty Cổ phần Vận tải Châu Mỹ	252	252										252													
38	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Hải	13.238	13.238										13.238													
39	Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp	4.122	4.122										4.122													
40	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Tương Lai	990	990										990													
41	Hồ KD điểm dừng chân bán quà lưu niệm làng hoa Sa Đéc (Nguyễn Thị Cẩm Nhung)	435	435										435													
42	Hồ kinh doanh Âm thực Hoa hồng Thị Thơ (Trần Thị Thi Thơ)	256	256										256													
43	Homestay Hoàng Anh Tam Nông (Phạm Hoàng Anh)	929	929										929													
44	Hợp tác xã vận tải thủy bộ Tháp Mười	2.633	2.633										2.633													
45	Nguyễn Bá Tư (Cơ sở Homestay Tư Cà Linh)	7	7										7													
46	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Tháp	44	44										44													
III	UBND huyện, TX, TP	1.459.915	1.427.790	0	32.125	0	0	0	0	0	0	1.019.176	722.774	0	0	0	30.595	30.595	0	0	265.807		0		69,81%	
1	Huyện Hồng Ngự	139.067	139.055		12							139.929	139.112				817	817			0				100,62%	
2	Thị trấn phố Hồng Ngự	88.477	82.890		5.587							67.016	63.747				3.269	3.269			0				75,74%	
3	Huyện Tân Hồng	189.006	175.894		13.112							74.547	28.712				15.834	15.834			30.000				39,44%	
4	Huyện Tam Nông	224.170	224.145		25							152.188	42.155				34	34			110.000				67,89%	
5	Huyện Thanh Bình	300.801	297.508		3.293							168.185	39.347				3.032	3.032			125.807				55,91%	
6	Thị trấn phố Cao Lãnh	123.405	120.541		2.864							128.315	125.728				2.587	2.587			0				103,98%	
7	Huyện Cao Lãnh	86.712	84.349		2.363							53.211	52.831				380	380			0				61,37%	
8	Huyện Tháp Mười	59.189	57.858		1.331							43.714	42.431				1.283	1.283			1				73,86%	
9	Huyện Lấp Vò	50.538	50.157		381							40.757	40.377				381	381			0				80,65%	
10	Huyện Lai Vung	88.486	88.486									23.480	23.480				0				0				26,54%	
11	TP. Sa Đéc	32.512	32.512									38.227	38.227				0				0					
12	Huyện Châu Thành	77.553	74.396		3.157							89.606	86.628				2.978	2.978			0				115,54%	
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.100				2.100						823			823										39,20%	
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000					2.000					2.000				2.000									100,00%	
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.038						121.038				0													0,00%	
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0							0			0														
F	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.765.596								6.765.596		6.001.420								6.001.420					88,70%	
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										1.349.457									1.349.457					
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	61.200									61.200	78.453												78.453		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1163/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Vốn ngoại nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
				Tổng số	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Tổng số						Vốn ngoại nước	Vốn trong nước							Tổng số	Vốn ngoại nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8			
I	Tỉnh bổ sung cho huyện, TP	4.537.585	3.464.851	1.072.734	-	1.072.734	-	1.072.734		4.708.449	3.464.851	1.243.598	-	1.243.598	-	1.232.138	11.460	104%	100%	116%		116%		115%				
II	Huyện, TP bổ sung cho xã	1.330.121	578.075	752.047	-	752.047	-	752.047		1.803.161	578.075	1.225.087		1.225.087	5.431	1.210.907	8.749	136%	100%	163%		163%		161%				
	Trong đó:																											
1	Huyện Hồng Ngự																											
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	439.163	344.881	94.282		94.282		94.282		444.613	344.881	99.732		99.732		98.696	1.035											
b	Huyện bổ sung cho xã	95.468	49.660	45.808	-	45.808	-	45.808	-	149.076	49.660	99.416	-	99.416	-	98.487	929											
	Xã Long Khánh A	10.992	4.899	6.093		6.093		6.093		16.044	4.899	11.145		11.145		11.126	19	146%	100%	183%		183%		183%				
	Xã Long Khánh B	8.236	4.506	3.730		3.730		3.730		12.295	4.506	7.789		7.789		7.735	54	149%	100%	209%		209%		207%				
	Xã Long Thuận	10.346	5.066	5.280		5.280		5.280		16.132	5.066	11.066		11.066		11.047	19	156%	100%	210%		210%		209%				
	Xã Phú Thuận A	8.917	4.433	4.484		4.484		4.484		13.283	4.433	8.850		8.850		8.831	19	149%	100%	197%		197%		197%				
	Xã Phú Thuận B	9.258	3.633	5.625		5.625		5.625		14.470	3.633	10.837		10.837		10.818	19	156%	100%	193%		193%		192%				
	Xã Thường Phước 1	11.345	4.410	6.935		6.935		6.935		20.142	4.410	15.732		15.732		15.441	291	178%	100%	227%		227%		223%				
	Xã Thường Phước 2	7.516	4.007	3.509		3.509		3.509		10.575	4.007	6.568		6.568		6.548	20	141%	100%	187%		187%		187%				
	Xã Thường Thới Tiền	10.349	4.730	5.619		5.619		5.619		19.664	4.730	14.934		14.934		14.934	-	190%	100%	266%		266%		266%				
	Xã Thường Lạc	10.852	7.942	2.910		2.910		2.910		16.277	7.942	8.335		8.335		7.866	469	150%	100%	286%		286%		270%				
	Xã Thường Thới Hậu A	7.657	6.034	1.623		1.623		1.623		10.196	6.034	4.162		4.162		4.142	20	133%	100%	256%		256%		255%				
2	Thành phố Hồng Ngự								-																			
a	Tỉnh bổ sung cho TP	270.958	191.415	79.543		79.543		79.543	-	248.314	191.415	56.899		56.899		56.471	428	92%	100%	72%		72%		71%				
b	TP bổ sung cho xã	56.461	12.107	44.354	-	44.354	-	44.354	-	68.380	12.107	56.273	-	56.273	-	56.082	191	121%	100%	127%		127%		126%				
	Phường An Thạnh	8.970	666	8.304		8.304		8.304		12.537	666	11.871		11.871		11.871		140%	100%	143%		143%		143%				
	Phường An Lộc	7.437	1.755	5.682		5.682		5.682		8.715	1.755	6.960		6.960		6.960		117%	100%	122%		122%		122%				
	Phường An Lạc	7.642	1.771	5.871		5.871		5.871		8.885	1.771	7.114		7.114		7.114		116%	100%	121%		121%		121%				
	Xã An Bình A	8.847	1.661	7.186		7.186		7.186		10.408	1.661	8.747		8.747		8.747		118%	100%	122%		122%		122%				
	Xã An Bình B	5.759	1.647	4.112		4.112		4.112		6.653	1.647	5.006		5.006		5.006		116%	100%	122%		122%		122%				
	Xã Tân Hội	8.028	2.251	5.777		5.777		5.777		9.641	2.251	7.390		7.390		7.203	187	120%	100%	128%		128%		125%				
	Xã Bình Thạnh	9.778	2.356	7.422		7.422		7.422		11.541	2.356	9.185		9.185		9.181	4	118%	100%	124%		124%		124%				
3	Huyện Tân Hồng																											
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	383.766	305.519	78.247		78.247		78.247		372.272	305.519	66.753		66.753		65.517	1.236	97%	100%	85%		85%		84%				
b	Huyện bổ sung cho xã	65.113	37.834	27.279	-	27.279	-	27.279	-	103.351	37.834	65.517	-	65.517	177	64.568	772	159%	100%	240%		240%		237%				
	Thị trấn Sa Rài	7.599	3.973	3.626		3.626		3.626		11.385	3.973	7.413		7.413		7.413	-	150%	100%	204%		204%		204%				
	Xã Bình Phú	8.335	4.763	3.572		3.572		3.572		13.433	4.763	8.670		8.670		8.360	310	161%	100%	243%		243%		234%				
	Xã Tân Hộ Cơ	8.639	4.705	3.934		3.934		3.934		13.206	4.705	8.501		8.501		8.482	19	153%	100%	216%		216%		216%				
	Xã Thông Bình	9.141	4.949	4.192		4.192		4.192		12.420	4.949	7.471		7.471		7.452	19	136%	100%	178%		178%		178%				
	Xã Tân Thành A	6.737	4.364	2.373		2.373		2.373		10.112	4.364	5.748		5.748		5.729	19	150%	100%	242%		242%		241%				
	Xã Tân Thành B	6.341	3.892	2.449		2.449		2.449		8.344	3.892	4.452		4.452	10	4.423	19	132%	100%	182%		182%		181%				
	Xã Tân Phước	5.837	3.421	2.416		2.416		2.416		15.086	3.421	11.665		11.665	168	11.172	325	258%	100%	483%		483%		462%				
	Xã An Phước	5.838	3.761	2.077		2.077		2.077		8.333	3.761	4.572		4.572		4.532	40	143%	100%	220%		220%		218%				
	Xã Tân Công Chi	6.646	4.006	2.640		2.640		2.640		11.031	4.006	7.025		7.025		7.006	19	166%	100%	266%		266%		265%				
4	Huyện Tam Nông																											
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	375.201	260.487	114.714		114.714		114.714		329.619	260.487	69.132		69.132		68.587	545	88%	100%	60%		60%		60%				
b	Huyện bổ sung cho xã	80.868	48.862	32.006	-	32.006	-	32.006	-	117.118	48.862	68.256	-	68.256	-	67.995	261	145%	100%	213%		213%		212%				
	Xã Phú Thành B	5.475	3.921	1.554		1.554		1.554		7.218	3.921	3.297		3.297		3.278	19	132%	100%	212%		212%		211%				
	Xã Phú Thọ	7.142	4.419	2.723		2.723		2.723		9.180	4.419	4.761		4.761		4.742	19	129%	100%	175%		175%		174%				
	Xã Tân Công Sinh	5.642	3.597	2.045		2.045		2.045		8.723	3.597	5.126		5.126		5.107	19	155%	100%	251%		251%		250%				
	TT Tràm Chim	6.196	4.191	2.005		2.005		2.005		10.566	4.191	6.375		6.375		6.375		171%	100%	318%		318%		318%				
	Xã An Hòa	7.593	3.810	3.783		3.783		3.783		11.278	3.810	7.468		7.468		7.449	19	149%	100%	197%		197%		197%				
	Xã An Long	8.302	4.476	3.826		3.826		3.826		13.370	4.476	8.894		8.894		8.894	-	161%	100%	232%		232%		232%				
	Xã Phú Ninh	7.011	4.025	2.986		2.986		2.986		10.669	4.025	6.644		6.644		6.598	46	152%	100%	223%		223%		221%				
	Xã Phú Thành A	7.937	4.615	3.322		3.322		3.322		11.090	4.615	6.474		6.474		6.455	19	140%	100%	195%		195%		194%				
	Xã Phú Cường	6.771	3.993	2.778		2.778		2.778		9.994	3.993	6.002		6.002		5.942	60	148%	100%	216%		216%		214%				
	Xã Phú Đức	6.190	3.805	2.385		2.385		2.385		8.158																		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
				Tổng số	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Tổng số						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Xã Tân Long	6.893	3.729	3.164		3.164		3.164		10.078	3.729	6.349		6.349		6.306	43	146%	100%	201%		201%		199%	
	Xã Tân Huệ	8.068	3.742	4.326		4.326		4.326		12.540	3.742	8.798		8.798		8.756	42	155%	100%	203%		203%		202%	
	Xã Tân Hoà	7.271	3.534	3.737		3.737		3.737		12.514	3.534	8.981		8.981		8.961	19	172%	100%	240%		240%		240%	
	Xã Tân Quới	7.538	4.114	3.425		3.425		3.425		11.499	4.114	7.386		7.386		7.364	22	153%	100%	216%		216%		215%	
	Xã Tân Bình	6.386	3.767	2.619		2.619		2.619		10.290	3.767	6.523		6.523		6.100	423	161%	100%	249%		249%		233%	
	Xã An Phong	9.065	3.768	5.297		5.297		5.297		17.329	3.768	13.560		13.560		13.310	250	191%	100%	256%		256%		251%	
	Xã Tân Thanh	9.369	3.745	5.624		5.624		5.624		18.846	3.745	15.101		15.101		14.931	170	201%	100%	269%		269%		265%	
	Thị trấn Thanh Bình	7.692	3.462	4.230		4.230		4.230		17.304	3.462	13.841		13.841		13.841	-	225%	100%	327%		327%		327%	
	Xã Bình Thành	7.651	3.589	4.062		4.062		4.062		12.503	3.589	8.913		8.913		8.866	47	163%	100%	219%		219%		218%	
	Xã Bình Tân	5.024	3.555	1.469		1.469		1.469		6.557	3.555	3.002		3.002		2.983	19	131%	100%	204%		204%		203%	
	Xã Tân Mỹ	5.818	3.512	2.306		2.306		2.306		9.144	3.512	5.632		5.632		5.613	19	157%	100%	244%		244%		243%	
	Xã Tân Phú	6.598	3.531	3.068		3.068		3.068		9.954	3.531	6.423		6.423		6.423	-	151%	100%	209%		209%		209%	
	Xã Phú Lợi	6.059	3.505	2.555		2.555		2.555		8.836	3.505	5.332		5.332		5.312	19	146%	100%	209%		209%		208%	
6	Thành phố Cao Lãnh																								
a	Tỉnh bổ sung cho TP	158.747	116.197	42.550		42.550		42.550		253.498	116.197	137.301		137.301		136.183	1.118	160%	100%	323%		323%		320%	
b	TP bổ sung cho xã	197.875	62.778	135.097	-	135.097	-	135.097	-	198.961	62.778	136.183	-	136.183	-	135.117	1.066	101%	100%	101%		101%		100%	
	Phường 1	12.590	3.315	9.275		9.275		9.275		12.590	3.315	9.275		9.275		9.275		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường 2	11.864	2.807	9.057		9.057		9.057		11.864	2.807	9.057		9.057		9.057		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường 3	13.015	4.213	8.802		8.802		8.802		13.015	4.213	8.802		8.802		8.802		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường 4	11.517	4.105	7.412		7.412		7.412		11.517	4.105	7.412		7.412		7.412		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường 6	16.126	4.858	11.268		11.268		11.268		16.126	4.858	11.268		11.268		11.268		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường 11	12.112	3.947	8.165		8.165		8.165		12.112	3.947	8.165		8.165		8.165		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường Mỹ Phú	13.032	3.111	9.921		9.921		9.921		13.032	3.111	9.921		9.921		9.921		100%	100%	100%		100%		100%	
	Phường Hòa Thuận	9.039	4.345	4.694		4.694		4.694		9.039	4.345	4.694		4.694		4.694		100%	100%	100%		100%		100%	
	Xã Mỹ Tân	15.328	4.224	11.104		11.104		11.104		15.347	4.224	11.123		11.123		11.104	19	100%	100%	100%		100%		100%	
	Xã Mỹ Trà	10.191	3.953	6.238		6.238		6.238		10.210	3.953	6.257		6.257		6.238	19	100%	100%	100%		100%		100%	
	Xã Mỹ Ngãi	9.988	4.119	5.869		5.869		5.869		10.008	4.119	5.889		5.889		5.870	19	100%	100%	100%		100%		100%	
	Xã Hòa An	15.554	5.084	10.470		10.470		10.470		15.573	5.084	10.489		10.489		10.489		100%	100%	100%		100%		100%	
	Xã Tịnh Thới	18.240	5.294	12.946		12.946		12.946		18.867	5.294	13.573		13.573		12.946	627	103%	100%	105%		105%		100%	
	Xã Tân Thuận Tây	13.498	4.518	8.980		8.980		8.980		13.862	4.518	9.344		9.344		8.981	363	103%	100%	104%		104%		100%	
	Xã Tân Thuận Đông	15.781	4.885	10.896		10.896		10.896		15.800	4.885	10.915		10.915		10.896	19	100%	100%	100%		100%		100%	
7	Huyện Cao Lãnh																								
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	556.199	425.722	130.477		130.477		130.477		563.984	425.722	138.262		138.262		137.332	930	101%	100%	106%		106%		105%	
b	Huyện bổ sung cho xã	127.658	57.050	70.608	-	70.608	-	70.608	-	194.467	57.050	137.417	-	137.417	-	136.863	555	152%	100%	195%		195%		194%	
	Phong Mỹ	8.948	3.684	5.264		5.264		5.264		14.133	3.684	10.449		10.449		10.429	19	158%	100%	198%		198%		198%	
	Tân Nghĩa	6.008	2.772	3.236		3.236		3.236		8.289	2.772	5.517		5.517		5.517	-	138%	100%	170%		170%		170%	
	Gáo giồng	5.780	2.876	2.904		2.904		2.904		8.397	2.876	5.521		5.521		5.502	19	145%	100%	190%		190%		189%	
	Phuong Thịnh	6.041	3.155	2.887		2.887		2.887		8.741	3.155	5.586		5.586		5.567	19	145%	100%	193%		193%		193%	
	Ba Sao	7.332	3.585	3.747		3.747		3.747		10.801	3.585	7.216		7.216		7.216	-	147%	100%	193%		193%		193%	
	Phuong Trà	6.140	2.832	3.308		3.308		3.308		9.513	2.832	6.682		6.682		6.662	19	155%	100%	202%		202%		201%	
	Nhi Mỹ	7.434	3.332	4.102		4.102		4.102		11.270	3.332	7.937		7.937		7.918	19	152%	100%	194%		194%		193%	
	An Bình	5.930	2.975	2.954		2.954		2.954		10.142	2.975	7.167		7.167		7.000	167	171%	100%	243%		243%		237%	
	T.T Mỹ Thọ	8.007	2.758	5.249		5.249		5.249		14.052	2.758	11.294		11.294		11.294	-	175%	100%	215%		215%		215%	
	Mỹ Thọ	6.464	3.159	3.305		3.305		3.305		9.241	3.159	6.082		6.082		6.082	-	143%	100%	184%		184%		184%	
	Tân Hội Trung	6.023	3.258	2.765		2.765		2.765		8.339	3.258	5.080		5.080		5.080	-	138%	100%	184%		184%		184%	
	Mỹ Xương	5.867	2.681	3.186		3.186		3.186		10.219	2.681	7.538		7.538		7.486	52	174%	100%	237%		237%		235%	
	Mỹ Hội	7.677	3.306	4.371		4.371		4.371		11.343	3.306	8.037		8.037		8.017	19	148%	100%	184%		184%		183%	
	Bình Hàng Trung	7.767	3.384	4.382		4.382		4.382		11.483															

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
				Tổng số	Gồm						Tổng số	Gồm						Tổng số	Gồm						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Xã Mỹ An	10.494	4.651	5.843		5.843		5.843		9.678	4.651	5.027		5.027		5.008	19	92%	100%	86%				86%	
	Xã Phú Điền	13.915	4.721	9.194		9.194		9.194		10.636	4.721	5.915		5.915		5.896	19	76%	100%	64%				64%	
	Xã Thanh Mỹ	10.611	4.576	6.035		6.035		6.035		11.910	4.576	7.334		7.334		7.132	202	112%	100%	122%				118%	
	Xã Mỹ Quý	12.179	5.022	7.157		7.157		7.157		15.113	5.022	10.091		10.091		10.072	19	124%	100%	141%				141%	
	Xã Mỹ Đông	9.335	4.569	4.766		4.766		4.766		11.442	4.569	6.873		6.873		6.671	202	123%	100%	144%				140%	
	Xã Lăng Biền	7.337	3.758	3.579		3.579		3.579		8.134	3.758	4.376		4.376		4.357	19	111%	100%	122%				122%	
	Xã Thanh Lợi	8.560	4.199	4.361		4.361		4.361		7.947	4.199	3.748		3.748		3.729	19	93%	100%	86%				85%	
9	Huyện Lấp Vò																								
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	438.983	343.539	95.444		95.444		95.444		481.246	343.539	137.707		137.707		136.484	1.223	110%	100%	144%				143%	
b	Huyện bổ sung cho xã	190.164	54.235	135.929	-	135.929	-	135.929	-	190.719	54.235	136.484	-	136.484	-	135.680	803	100%	100%	100%				100%	
	Thị trấn Lấp Vò	13.726	4.165	9.561		9.561		9.561		13.726	4.165	9.561		9.561		9.561	-	100%	100%	100%				100%	
	Xã Mỹ An Hưng A	11.043	4.090	6.953		6.953		6.953		11.062	4.090	6.972		6.972		6.953	19	100%	100%	100%				100%	
	Xã Tân Mỹ	16.071	4.015	12.056		12.056		12.056		16.131	4.015	12.116		12.116		12.066	50	100%	100%	100%				100%	
	Xã Mỹ An Hưng B	13.949	4.227	9.722		9.722		9.722		13.969	4.227	9.742		9.742		9.562	179	100%	100%	100%				98%	
	Xã Tân Khánh Trung	15.825	4.312	11.513		11.513		11.513		15.845	4.312	11.533		11.533		11.268	265	100%	100%	100%				98%	
	Xã Long Hưng A	13.920	4.317	9.603		9.603		9.603		13.940	4.317	9.623		9.623		9.623	-	100%	100%	100%				100%	
	Xã Vĩnh Thạnh	17.734	4.654	13.080		13.080		13.080		17.753	4.654	13.099		13.099		13.045	54	100%	100%	100%				100%	
	Xã Long Hưng B	11.341	2.894	8.447		8.447		8.447		11.361	2.894	8.467		8.467		8.447	19	100%	100%	100%				100%	
	Xã Bình Thành	16.226	4.135	12.091		12.091		12.091		16.486	4.135	12.351		12.351		12.251	100	102%	100%	102%				101%	
	Xã Định An	17.977	4.482	13.495		13.495		13.495		17.996	4.482	13.514		13.514		13.495	19	100%	100%	100%				100%	
	Xã Định Yên	16.411	4.336	12.075		12.075		12.075		16.471	4.336	12.135		12.135		12.057	77	100%	100%	100%				100%	
	Xã Hội An Đông	10.765	3.822	6.943		6.943		6.943		10.785	3.822	6.963		6.963		6.943	19	100%	100%	100%				100%	
	Xã Bình Thành Trung	15.175	4.786	10.389		10.389		10.389		15.195	4.786	10.409		10.409		10.409	-	100%	100%	100%				100%	
10	Huyện Lai Vung																								
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	419.526	323.859	95.667		95.667		95.667		433.349	323.859	109.490		109.490		108.907	583	103%	100%	114%				114%	
b	Huyện bổ sung cho xã	98.545	56.444	42.101	-	42.101	-	42.101	-	161.276	56.444	104.832	-	104.832	-	104.334	498	164%	100%	249%				248%	
	TT Lai Vung	7.163	4.372	2.791		2.791		2.791		10.962	4.372	6.590		6.590		6.590	-	153%	100%	236%				236%	
	Xã Hòa Long	7.868	4.586	3.282		3.282		3.282		11.993	4.586	7.407		7.407		7.388	19	152%	100%	226%				225%	
	Xã Long Thắng	8.157	4.693	3.464		3.464		3.464		14.516	4.693	9.823		9.823		9.763	60	178%	100%	284%				282%	
	Xã Hòa Thành	6.877	4.280	2.597		2.597		2.597		10.547	4.280	6.267		6.267		6.248	19	153%	100%	241%				241%	
	Xã Tân Dương	7.100	4.361	2.739		2.739		2.739		12.236	4.361	7.875		7.875		7.815	60	172%	100%	288%				285%	
	Xã Long Hậu	9.959	5.589	4.370		4.370		4.370		15.615	5.589	10.026		10.026		10.007	18	157%	100%	229%				229%	
	Xã Tân Phước	8.269	4.840	3.429		3.429		3.429		12.064	4.840	7.224		7.224		7.205	19	146%	100%	211%				210%	
	Xã Tân Thành	8.452	4.693	3.759		3.759		3.759		18.531	4.693	13.838		13.838		13.778	60	219%	100%	368%				367%	
	Xã Vĩnh Thới	8.713	4.470	4.243		4.243		4.243		13.850	4.470	9.380		9.380		9.361	19	159%	100%	221%				221%	
	Xã Tân Hòa	8.377	4.889	3.488		3.488		3.488		13.145	4.889	8.256		8.256		8.256	-	157%	100%	237%				237%	
	Xã Định Hòa	6.804	4.305	2.499		2.499		2.499		10.793	4.305	6.488		6.488		6.285	203	159%	100%	260%				252%	
	Xã Phong Hòa	10.806	5.366	5.440		5.440		5.440		17.024	5.366	11.658		11.658		11.638	19	158%	100%	214%				214%	
11	Thành phố Sa Đéc																								
a	Tỉnh bổ sung cho TP	198.029	159.099	38.930		38.930		38.930		262.640	159.099	103.541		103.541		101.963	1.578	133%	100%	266%				262%	
b	TP bổ sung cho xã	89.559	37.481	52.078	-	52.078	-	52.078	-	139.444	37.481	101.963	-	101.963	-	100.436	1.526	156%	100%	196%				193%	
	Phường 1	7.763	3.665	4.098		4.098		4.098		16.282	3.665	12.617		12.617		12.617		210%	100%	308%				308%	
	Phường 2	12.994	3.413	9.581		9.581		9.581		20.167	3.413	16.754		16.754		16.754		155%	100%	175%				175%	
	Phường 3	7.485	4.231	3.254		3.254		3.254		12.198	4.231	7.967		7.967		7.967		163%	100%	245%				245%	
	Phường 4	5.728	3.758	1.970		1.970		1.970		9.218	3.758	5.460		5.460		5.460		161%	100%	277%				277%	
	Xã Tân Khánh Đông	15.826	5.531	10.295		10.295		10.295		23.187	5.531	17.656		17.656		17.656	-	147%	100%	171%				171%	
	Xã Tân Phú Đông	13.339	5.291	8.048		8.048		8.048		21.227	5.291	15.936		15.936		15.936	-	159%	100%	198%				198%	
	Phường Tân Quy Đông	6.991	4.124	2.867		2.867		2.867		9.615	4.124	5.491		5.491		5.491		138%	100%	192%				192%	
	Xã Tân Quy Tây	10.190	3.954	6.236		6.236		6.236		12.937	3.954	8.9													

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)												
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
				Tổng số	Gồm							Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ						Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8					
	Xã An Hiệp	7.889	4.472	3.417		3.417		3.417		12.167	4.472	7.695		7.695		7.647	48	154%	100%	225%		225%		224%						
	Xã Tân Bình	9.629	4.908	4.721		4.721		4.721		19.135	4.908	14.227		14.227	1.695	12.532		199%	100%	301%		301%		265%						
	Xã Tân Phú Trung	9.924	4.938	4.986		4.986		4.986		16.162	4.938	11.224		11.224		11.224		163%	100%	225%		225%		225%						
	Xã Tân Phú	6.607	4.454	2.153		2.153		2.153		11.090	4.454	6.636		6.636	1.480	5.154	2	168%	100%	308%		308%		239%						

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1	2	3	5-6-7	6	7	8-9-12	9-10-11	10	11	12-13-14	13	14	15-5/1	16-6/2	17-7/3
	TỔNG SỐ	47.865	-	47.865	61.906	30.595	31.311	61.906	30.595	30.595	-	31.311	31.311	-	129,33		65,42
A	Ngân sách cấp tỉnh	15.740	-	15.740	50.446	30.595	19.851	50.446	30.595	30.595	-	19.851	19.851	-	320,49		126,12
I	Ngân sách tỉnh	15.740	-	15.740	19.851	-	19.851	19.851	-	-	-	19.851	19.851	-			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	15.740	-	15.740	19.851	-	19.851	19.851	-	-	-	19.851	19.851	-	126,12		126,12
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	-			345	-	345	345	-	-	-	345	345				
	- Chi cục Thủy lợi	-			-		-	-	-			-	-				
	- Chi cục Phát triển nông thôn	-			152		152	152	-			152	152				
	- VP Điều phối Điều phối xây dựng nông thôn mới	-			193		193	193	-			193	193				
	- Trung tâm Dịch vụ NN & NSNT	-			-		-	-	-			-	-				
2	Sở Kế hoạch & Đầu tư	-			140		140	140	-			140	140				
3	Sở Giáo dục & Đào tạo	15.740		15.740	15.330		15.330	15.330	-			15.330	15.330		97,40		97,40
4	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	-			844		844	844	-			844	844				
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-			125		125	125	-			125	125				
5	Sở Thông tin & Truyền thông	-			-		-	-	-			-	-				
6	Đài Phát thanh truyền hình	-			405		405	405	-			405	405				
7	Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT& DL	-			54		54	54	-			54	54				
8	Trường Cao đẳng cộng đồng	-			143		143	143	-			143	143				
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	-			588		588	588	-			588	588				
10	BCH Đoàn tỉnh	-			129		129	129	-			129	129				
	- BCH Đoàn tỉnh	-			129		129	129	-			129	129				
	- Trung tâm hoạt động TTN	-			-		-	-	-			-	-				
11	Hội Liên hiệp phụ nữ	-			183		183	183	-			183	183				
12	Hội Nông dân	-			-		-	-	-			-	-				
13	Hội Cựu chiến binh	-			87		87	87	-			87	87				
14	Liên minh hợp tác xã	-			-		-	-	-			-	-				
15	Văn phòng Tỉnh ủy	-			585		585	585	-			585	585				
16	Công an Tỉnh	-			798		798	798	-			798	798				
17	Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Tháp	-			96		96	96	-			96	96				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			-		-	-	-			-	-				
1	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	-			-		-	-	-			-	-				
2	Sở Thông tin & Truyền thông	-			-		-	-	-			-	-				
II	Ngân sách huyện (tính quân lý)	-			30.595	30.595	-	30.595	30.595	30.595	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	-			30.432	30.432		30.432	30.432	30.432	-	-	-	-			
1	Huyện Hồng Ngự	-			782	782	-	782	782	782		-					
2	Thành phố Hồng Ngự	-			3.269	3.269	-	3.269	3.269	3.269		-					
3	Huyện Tân Hồng	-			15.706	15.706	-	15.706	15.706	15.706		-					
4	Huyện Tam Nông	-			34	34	-	34	34	34		-					
5	Huyện Thanh Bình	-			3.032	3.032	-	3.032	3.032	3.032		-					
6	Thành phố Cao Lãnh	-			2.587	2.587	-	2.587	2.587	2.587		-					
7	Huyện Cao Lãnh	-			380	380	-	380	380	380		-					
8	Huyện Tháp Mười	-			1.283	1.283	-	1.283	1.283	1.283		-					
9	Huyện Lấp Vò	-			381	381	-	381	381	381		-					
10	Huyện Lai Vung	-			-			-	-			-					
11	Thành phố Sa Đéc	-			-			-	-			-					
12	Huyện Châu Thành	-			2.978	2.978		2.978	2.978	2.978		-					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	163	163	-	163	163	163	-	-	-	-			
1	Huyện Hồng Ngự	-			-			-	-			-					
2	Thành phố Hồng Ngự	-			35	35		35	35	35		-					
3	Huyện Tân Hồng	-			128	128		128	128	128		-					
B	Ngân sách cấp huyện	32.125		32.125	11.460	-	11.460	11.460	-	-	-	11.460	11.460	-	35,67		35,67
I	Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	31.612	-	31.612	11.189	-	11.189	11.189	-	-	-	11.189	11.189	-	35,39		35,39
1	Huyện Hồng Ngự	12		12	764	-	764	764	-	-	-	764	764	-			
2	Thành phố Hồng Ngự	5.587		5.587	428	-	428	428	-	-	-	428	428	-	7,67		7,67
3	Huyện Tân Hồng	12.600		12.600	1.236	-	1.236	1.236	-	-	-	1.236	1.236	-	9,81		9,81
4	Huyện Tam Nông	25		25	545	-	545	545	-	-	-	545	545	-	2.182,36		2.182,36
5	Huyện Thanh Bình	3.293		3.293	1.085	-	1.085	1.085	-	-	-	1.085	1.085	-	32,95		32,95
6	Thành phố Cao Lãnh	2.864		2.864	1.118	-	1.118	1.118	-	-	-	1.118	1.118	-	39,03		39,03
7	Huyện Cao Lãnh	2.363		2.363	930	-	930	930	-	-	-	930	930	-	39,36		39,36
8	Huyện Tháp Mười	1.331		1.331	598	-	598	598	-	-	-	598	598	-	44,95		44,95
9	Huyện Lấp Vò	381		381	1.223	-	1.223	1.223	-	-	-	1.223	1.223	-	321,30		321,30
10	Huyện Lai Vung	-		-	583	-	583	583	-	-	-	583	583	-			
11	Thành phố Sa Đéc	-		-	1.578	-	1.578	1.578	-	-	-	1.578	1.578	-			
12	Huyện Châu Thành	3.157		3.157	1.099	-	1.099	1.099	-	-	-	1.099	1.099	-	34,82		34,82
		-		-	-			-	-			-					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	513	-	513	271	-	271	271	-	-	-	271	271	-			
1	Huyện Hồng Ngự	513		513	271		271	271	-			271	271				
2	Thành phố Hồng Ngự	-		-	-		-	-	-			-					
3	Huyện Tân Hồng	-		-	-		-	-	-			-					
		-		-	-		-	-	-			-					